

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 31/2025/DS-PT

Ngày: 16-01-2025

“V/v tranh chấp quyền sử dụng đất”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Minh Tùng;

Các Thẩm phán: 1. Ông Nguyễn Ngọc Thông.
2. Bà Kiều Kim Xuân.

- Thư ký phiên tòa: Ông Trương Tấn Hào - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp: Bà Trần Thị Điều - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 16/01/2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 603/2024/TLPT-DS ngày 26 tháng 11 năm 2024 về việc “*Tranh chấp quyền sử dụng đất*”. Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 109/2024/DS-ST ngày 21 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Sa Đéc bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 725/2024/QĐ-PT ngày 11/12/2024 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Anh Lê Chí H, sinh năm 1992.

Địa chỉ: Số A, khóm H, Phường B, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện theo ủy quyền của anh Lê Chí H là ông Nguyễn Mai Thanh T, sinh năm 1996, địa chỉ: số A, ấp P, xã T, thành phố S, Đồng Tháp. Văn bản ủy quyền ngày 06/01/2025.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Luật sư Phan Thị Bé T1- Văn phòng L4 – Đoàn luật sư tỉnh Đ.

- Bị đơn: Bà Lê Thị T2, sinh năm 1944.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Ông Trần Minh C, sinh năm 1968;

Cùng địa chỉ: Số A, khóm H, phường B, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Trần Thị N, sinh năm 1958;

Địa chỉ: Số A, khóm H, Phường B, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp.

2. Bà Lê Thị L, sinh năm 1953;

Địa chỉ: Số C, ấp P, xã T, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp.

3. Bà Lê Thị S, sinh năm 1959;

Địa chỉ: A, khóm H, Phường B, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp.

4. Bà Trần Thị T3, sinh năm 1955;

Địa chỉ: Khu V, đường C, ấp Đ, quận Ô, thành phố Cần Thơ.

5. Chị Lê Thanh T4, sinh năm 1973;

6. Chị Lê Thị Mỹ T5, sinh năm 1982;

Cùng Địa chỉ: Số A, khóm H, Phường B, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp.

7. Chị Lê Thị L1, sinh năm 1976;

Địa chỉ: Khu V, đường C, ấp Đ, quận Ô, thành phố Cần Thơ.

8. Ông Trần Văn L2, sinh năm 1942;

9. Ông Trần Minh T6, sinh năm 1965;

10. Ông Trần Minh C, sinh năm 1968;

11. Anh Trần Minh T7, sinh năm 2000;

12. Chị Trần Minh Tú Q, sinh năm 2004;

Cùng địa chỉ: Số A, khóm H, Phường B, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp.

13. Bà Trần Thị Minh B, sinh năm 1966.

Địa chỉ: Khu phố D, chợ T10, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

- Người kháng cáo: Bà Lê Thị T2 là nguyên đơn.

- Viện kiểm sát không kháng nghị.

(Có mặt nguyên đơn, bị đơn, bà Lê Thị L, các đương sự khác vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn anh Lê Chí H ủy quyền cho Nguyễn Mai Thanh T trình bày:

Nguồn gốc phần đất tranh chấp thửa 31, tờ bản đồ 42 (đất lâu năm), cùng căn nhà bằng cây tạp trên đất, tọa lạc tại phường B, thành phố S là của ông, bà nội anh Lê Chí H (cụ Lê Văn L3, chết năm 1980 và cụ Lê Thị N1, chết năm 1990) để lại cho cha anh H là ông Lê Văn T8 ở, do ông T8 sinh sống từ nhỏ chung với cụ L3, cụ N1. Năm 2015 ông T8 bị tai nạn chết để lại cho anh H và vợ (bà Trần Thị N) ở cho đến nay thờ cúng ông bà. Căn nhà trên đất là nhà hương hỏa, kết cấu bằng cây tạp, có kích thước ngang khoảng 4m x dài 12m, diện tích 48m² của ông bà nội anh H xây cất ở khi còn sống.

Về mối quan hệ: Cụ L3 và cụ N1 sống với nhau có 06 người con chung gồm: bà Lê Thị T2, ông Lê Văn T8, bà Lê Thị N2 (đã chết năm 2010, không có

chồng con), bà Lê Thị L, bà Lê Thị S, ông Lê Văn B1 (đã bỏ đi biệt tích, không có vợ con).

Sau khi cụ L3, cụ N1 chết, bà T2 được các anh chị em thỏa thuận để bà T2 kê khai đứng tên phần đất cha mẹ để lại, sau đó sẽ chia lại cho các anh chị em. Ngày 18/01/1999 bà T2 được Ủy ban nhân dân thị xã (nay là thành phố) Sa Đéc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tổng diện tích 1.197m², sau đó bà T2 có phân chia lại cho các anh chị em, trong đó có ông T8 được chia 138m², phần đất này sau đó ông T8 đã chuyển nhượng lại cho người khác. Về phần đất tranh chấp, ngày 25/3/2005 bà T2 có lập tờ thỏa thuận chia cho ông T8 phần đất thổ cư ngang 4m x dài 12m, diện tích 48m². Tuy nhiên, sau khi đứng tên quyền sử dụng đất bà T2 không làm thủ tục tách cho ông T8 đứng tên, trong khi bà T2 đã có nhà đất khác để ở và khi bà T2 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì nhà, đất vẫn do ông T8 đang sinh sống.

Về mối quan hệ thừa kế của nguyên đơn: Anh Lê Chí H là con duy nhất của ông Lê Văn T8 và bà Trần Thị N. Trước khi chung sống với bà N, ông T8 có chung sống như vợ chồng với bà Trần Thị T3 và có với nhau 03 người con chung: chị Lê Thanh T4, chị Lê Thị L1 và chị Lê Thị Mỹ T5.

Nay anh Lê Chí H yêu cầu bà Lê Thị T2 giao cho anh H được đứng tên quyền sử dụng đất đối với phần đất thửa 31, tờ bản đồ 42 (đất lâu năm), diện tích đo đạc thực tế 50,1m² thuộc các mốc: M1-M2-D-M8A-M9-M10-M11-M1 theo Sơ đồ đo đạc ngày 11/9/2024 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố S, tọa lạc tại phường B, thành phố S, trên đất có căn nhà của ông bà để lại hiện anh H đang ở để thờ cúng ông bà.

Nguyên đơn đồng ý kết quả đo đạc, thẩm định, định giá. Ngoài ra, nguyên đơn không còn yêu cầu gì khác.

Bị đơn bà Lê Thị T2 do ông Trần Minh C là người đại diện theo ủy quyền trình bày:

Bà T2 thống nhất với lời trình bày của anh H về mối quan hệ thừa kế và nguồn gốc phần đất tranh chấp là của cha mẹ bà T2 (cụ Lê Văn L3, chết năm 1980 và cụ Lê Thị N1, chết năm 1990) để lại. Sau khi cha mẹ chết, bà T2 được các anh chị em thống nhất để bà T2 kê khai đứng tên phần đất cha mẹ để lại, sau đó chia lại cho các anh chị em, bà T2 đã thực hiện chia đất cho các anh chị em xong.

Bà T2 không đồng ý theo yêu cầu của anh H, bởi vì trước đây cha anh H (ông T8) đã được bà T2 chia cho một phần đất cất nhà diện tích 138m² ở phía sau vườn nhưng đã bán lại cho người khác. Đối với phần đất tranh chấp có căn nhà anh H đang ở là nhà thờ trước đây của ông bà. Trước đó ông T8 sinh sống ở nơi

khác, đến năm 2008 mới về xin bà T2 được ở nhờ trên phần đất hiện nay. Phần đất này hiện do bà T2 đứng tên theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được Ủy ban nhân dân thị xã S (Nay là thành phố S) cấp ngày 06/5/2004 cho hộ bà T2 thuộc thửa số 31, tờ bản đồ 42, diện tích cấp 64,7m² nên bà T2 không đồng ý giao cho anh H đứng tên quyền sử dụng đất. Bị đơn đồng ý kết quả đo đạc, thẩm định, định giá. Hiện giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bản chính bà T2 đang giữ. Ngoài ra, bị đơn không có ý kiến hay yêu cầu gì thêm.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị N trình bày:

Bà N là vợ của ông T8, là mẹ của anh H, bà N đồng ý để anh H được đứng ra khởi kiện tranh chấp quyền sử dụng đất với bà T2. Bà N thống nhất với lời trình bày và yêu cầu của anh H, bà N không có yêu cầu tranh chấp gì trong vụ kiện.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị T3, chị Lê Thanh T4, chị Lê Thị L1 và chị Lê Thị Mỹ T5 trình bày:

Bà T3 trước đây là vợ của ông T8, bà T3 và ông T8 sống chung như vợ chồng không có đăng ký kết hôn. Sau đó, bà T3 và ông T8 đã chia tay không còn chung sống như vợ chồng nữa, bà T3 xác định không có yêu cầu gì trong vụ kiện.

Chị Lê Thanh T4, chị Lê Thị L1 và chị Lê Thị Mỹ T5 là con ruột của ông T8 và bà T3. Các đương sự đồng ý để anh H được khởi kiện tranh chấp quyền sử dụng đất với bà T2. Các đương sự thống nhất với lời trình bày và yêu cầu của anh H, các đương sự không có yêu cầu, tranh chấp gì khác trong vụ án này.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn L2, ông Trần Minh T6, ông Trần Minh C trình bày:

Ông L2 là chồng của bà T2; ông T6, ông C là con của ông L2, bà T2. Các đương sự là người chung hộ bà T2, thống nhất với lời trình bày của bà T2. Ngoài ra, các đương sự không có yêu cầu, tranh chấp gì trong vụ án này.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị L trình bày:

Bà L thống nhất với lời trình bày của bà T2, bà L không có yêu cầu hay tranh chấp gì trong vụ án này.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị S trình bày:

Bà S thống nhất với lời trình bày của bà T2 và anh H về mối quan hệ thừa kế và nguồn gốc phần đất tranh chấp. Bà S thống nhất với yêu cầu của anh H là giao phần đất tranh chấp cho anh H được đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để anh H ở và thờ cúng ông bà. Ngoài ra, bà S không có yêu cầu gì khác.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Trần Minh T7, chị Trần Minh Tú Q là con ông Trần Minh C (cháu nội bà T2); bà Trần Thị Minh B là em ruột bà T2, là những người chung hộ bà T2 không có ý kiến trình bày.

3. Tòa án cấp sơ thẩm tuyên:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh Lê Chí H.
- Công nhận cho nguyên đơn anh Lê Chí H được quyền sử dụng thửa đất 31, tờ bản đồ 42, diện tích đo đạc thực tế 50,1m², là Hình 1A, thuộc các mốc: M1-M2-D-M8A-M9-M10-M11-M1 theo Sơ đồ đo đạc ngày 11/9/2024 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố S, tọa lạc tại phường B, thành phố S. Phần đất hiện do hộ bà Lê Thị T2 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, do Ủy ban nhân dân thị xã S (Nay là thành phố S) cấp ngày 06/5/2004 (Hiện phần đất anh Lê Chí H đang quản lý, sử dụng).

Thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của hộ bà Lê Thị Trọng S1 Đ 315836, số vào sổ cấp giấy H-00636 do Ủy ban nhân dân thị xã S cấp cho hộ bà Lê Thị T2 ngày 06/5/2004 để cơ quan thẩm quyền cấp quyền sử dụng đất thửa 31 cho anh Lê Chí H; và cấp lại quyền sử dụng đất thửa số 4 cho hộ bà Lê Thị T2.

Hộ bà Lê Thị T2 có nghĩa vụ giao nộp bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để thi hành theo quy định của pháp luật. Trường hợp hộ bà T2 không giao nộp, cơ quan thẩm quyền có quyền xử lý theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, chi phí thẩm định và quyền kháng cáo.

Sau khi xét xử sơ thẩm, bị đơn bà Lê Thị T2 kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

4. Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Người khởi kiện vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện ý kiến của mình tại cấp sơ thẩm.

- Bị đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo yêu cầu Tòa án không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn với các lý do:

+ Ông Lê Văn T8 đã được bà T2 chia đất rồi nay đòi thêm đất thì bà không đồng ý. Thỏa thuận 25/3/2005 sau khi ký kết đến thỏa thuận 09/6/2006 là đổi lại phần đất theo thỏa thuận 2005.

+ Ông T8 không có ở trên đất từ năm 1985 mà ông bỏ địa phương đi nhiều nơi. Tại thời điểm làm các tờ giấy cho đất thì ông T8 cũng không có hộ khẩu tại phần đất đang tranh chấp.

Do đó đề nghị chấp nhận kháng cáo của bà Lê Thị T2.

- Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn phát biểu quan điểm:

+ Theo thỏa thuận ngày 25/3/2005 và Thỏa thuận ngày 09/6/2006 là 02 văn

bản thỏa thuận khác nhau và ở 02 vị trí đất khác nhau chứ không phải thỏa thuận đổi đất.

+ Lời khai của các đương sự trong vụ án cùng các chứng cứ khác trong vụ án có căn cứ xác định ông T8 đã ở trên đất trên 30 năm, sau khi ông T8 chết thì con ông T8 là anh H khởi kiện yêu cầu được công nhận đất cho anh H là có căn cứ.

+ Bị đơn kháng cáo nhưng không đưa ra được tài liệu chứng cứ gì khác.

Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bà Lê Thị T2, giữ y quyết định án sơ thẩm.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Tỉnh phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa phúc thẩm.

Về nội dung: Đề nghị hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn bà Lê Thị T2. Giữ nguyên bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân thành phố Sa Đéc.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được kiểm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

Căn cứ vào yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là anh Lê Chí H yêu cầu bà Lê Thị Trọng G lại quyền sử dụng đất nên việc Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp trong vụ án này là “Tranh chấp quyền sử dụng đất” là phù hợp với quy định tại Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, bà T2 không đồng ý với quyết định của bản án sơ thẩm nên có kháng cáo. Tòa án T9 thụ lý giải quyết vụ án theo trình tự phúc thẩm phù hợp với quy định tại khoản 1 điều 38 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

2.1 Xét kháng cáo của bị đơn bà Lê Thị T2, Hội đồng xét xử xét thấy:

2.1.1 Về nguồn gốc đất: Theo giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất cấp cho hộ bà T2 ngày 06/5/2004 với tổng diện tích 1.168,4m² gồm hai thửa: thửa số 4, diện tích 1103,7m² (T+LN) và thửa 31 diện tích 64,7m² (LN) thì các đương sự đều thống nhất đất là của của cụ Lê Văn L3 (chết năm 1980) và cụ Lê Thị N1 (chết năm 1990) để lại. Cụ L3 và cụ N1 chết không để lại di chúc, di sản mà hai cụ để lại là phần đất có diện tích 1.197m² và căn nhà kết cấu bằng cây tạp ngang 4m x dài 12m, diện tích 48m². Sau khi cụ L3, cụ N1 chết thì những người thừa kế theo pháp luật của hai cụ thống nhất giao cho bà Trọng đại D đi kê khai, đăng ký xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và được cấp Quyền sử dụng đất nêu trên.

2.1.2 Về quá trình sử dụng đất:

- Ông Lê Văn T8 là cha anh Lê Chí H sinh sống chung với cụ L3, cụ N1 từ năm 1985. Năm 2015 ông T8 bị tai nạn chết để lại cho anh H và vợ (bà Trần Thị N) ở cho đến nay thờ cúng ông bà. Căn nhà trên đất là nhà hương hỏa, kết cấu bằng cây tạp, có kích thước ngang khoảng 4m x dài 12m, diện tích 48m² của ông bà nội anh H xây cất ở khi còn sống đến khi tranh chấp.

- Như vậy xác định từ năm 1995, anh H ở chung cha mẹ trên phần đất tranh chấp. Đến năm 2015 ông T8 chết thì anh H là người trực tiếp quản lý, sử dụng phần đất và căn nhà đang tranh chấp cho đến nay.

2.1.3 Về các căn cứ pháp lý:

- Theo xác nhận số 25/XN-CAP ngày 12/9/2024 của Công an phường B2, thành phố S, thời điểm năm 1995 ông T8 đang sinh sống tại phần đất tranh chấp.

- Thực hiện theo biên bản hòa giải thành của khóm H, phường B, thị xã S ngày 09/6/2006, thể hiện việc bà T2 đồng ý chia đất cho các anh chị em, trong đó ông T8 được chia một phần đất vị trí H2 có kích thước chiều dài 23m, chiều ngang một đầu 5m, đầu còn lại 7m, diện tích 138m². Quá trình giải quyết nguyên đơn thừa nhận phần đất chia này thuộc một phần thừa số 4 của hộ bà T2, tách ra cho ông T8 thuộc thửa 63, diện tích 138m², ông T8 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2007, đến năm 2015 ông T8 đã chuyển nhượng lại cho người khác. Tuy nhiên, diện tích này chưa đủ 01 phần thừa kế của ông T8 được hưởng trong khối tài sản chung của cụ L3 và cụ N1 để lại.

- Theo tờ thỏa thuận ngày 25/3/2005 bà T2 lập “Tờ thỏa thuận về việc cho đất em ruột” có nội dung: ... Tôi thấy anh em tôi nghèo không có đất cất nhà. Nay tôi đồng ý cho anh em tôi một phần đất với diện tích như sau: cho ông Lê Văn T8 diện tích ngang 4m x dài 12m = 48m² loại đất thổ cư (là vị trí phần đất đang tranh chấp).

- Sau khi ông T8 chết, anh Lê Chí H tiếp tục ở trên nhà hương hỏa và thực hiện việc thờ cúng ông bà là phù hợp phong tục tập quán địa phương và luật thừa kế.

2.2. Bà T2 kháng cáo không nêu ra được chứng cứ chứng minh việc đổi đất, việc ông T8 không có ở cùng cụ L3 và cụ N1.

2.3. Từ những phân tích và nhận định trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy không có cơ sở để chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Lê Thị T2.

Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 109/2024/DS-ST ngày 21 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Sa Đéc.

[3]. Do không chấp nhận yêu cầu kháng cáo nên bà Lê Thị T2 phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm. Tuy nhiên bà Lê Thị T2 là người cao tuổi nên được miễn án phí dân sự phúc thẩm.

[4]. Xét lời trình bày và đề nghị của luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn là có căn cứ và phù hợp nên chấp nhận.

[5]. Xét lời trình bày và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tỉnh Đồng Tháp là có căn cứ.

[6]. Các phần còn lại của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 3 điều 26, khoản 1 Điều 38; Điều 148, khoản 1 điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 48- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án;

1. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Lê Thị T2;
2. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 109/2024/DS-ST ngày 21 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Sa Đéc;

*** Tuyên xử:**

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh Lê Chí H.
- Công nhận cho nguyên đơn anh Lê Chí H được quyền sử dụng thửa đất 31, tờ bản đồ 42, diện tích đo đạc thực tế 50,1m², là Hình 1A, thuộc các mốc: M1-M2-D-M8A-M9-M10-M11-M1 theo Sơ đồ đo đạc ngày 11/9/2024 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố S, tọa lạc tại phường B, thành phố S. Phần đất hiện do hộ bà Lê Thị T2 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, do Ủy ban nhân dân thị xã S (Nay là thành phố S) cấp ngày 06/5/2004 (Hiện phần đất anh Lê Chí H đang quản lý, sử dụng).

Thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của hộ bà Lê Thị Trọng S1 Đ 315836, số vào sổ cấp giấy H-00636 do Ủy ban nhân dân thị xã S cấp cho hộ bà Lê Thị T2 ngày 06/5/2004 để cơ quan thẩm quyền cấp quyền sử dụng đất thửa 31 cho anh Lê Chí H; và cấp lại quyền sử dụng đất thửa số 4 cho hộ bà Lê Thị T2.

Hộ bà Lê Thị T2 có nghĩa vụ giao nộp bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để thi hành theo quy định của pháp luật. Trường hợp hộ bà T2 không giao nộp, cơ quan thẩm quyền có quyền xử lý theo quy định của pháp luật.

(Có biên bản xem xét, thẩm định ngày 16/4/2024 và sơ đồ đo đạc ngày 11/9/2024 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố S kèm theo)

3. Về án phí:

- Về án phí dân sự sơ thẩm: Miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm cho bị đơn bà Lê Thị T2 do là người trên 60 tuổi, có đơn xin miễn án phí theo quy định pháp luật.

H1 lại tiền tạm ứng án phí cho nguyên đơn anh Lê Chí H số tiền 300.000đ, theo biên lai số 0004062 ngày 22/3/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Sa Đéc.

Về chi phí xem xét, thẩm định, định giá tổng cộng số tiền: 4.032.000đ do bà Trọng C1. Số tiền này anh H đã nộp tạm ứng và chi xong, nên thu của bà T2 số tiền 4.032.000đ để trả lại cho anh H.

- Về án phí phúc thẩm: Bà Lê Thị T2 được miễn án phí dân sự phúc thẩm.

4. Các phần còn lại của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- Phòng GD-KT TAND Tỉnh;
- VKSND Tỉnh;
- TAND Tp. Sa Đéc;
- Chi cục THADS Tp. Sa Đéc;
- Đương sự;
- Lưu: VT, HSVA, TDS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Minh Tùng